

DẤU TRỌNG ÂM (DẤU NHẤN) TRONG TIẾNG ANH

STRESS IN ENGLISH

A. DẤU NHẤN LÀ GÌ?

- Từ có 2 âm tiết (đọc thành 2 tiếng) trở lên sẽ có một âm tiết được **nhấn**, đọc to rõ hơn âm còn lại (đọc như thêm dấu sắc ' trong tiếng Việt). Dấu trọng âm được đánh **trên và trước** âm tiết được **nhấn** trong phiên âm quốc tế. Âm tiết không được nhấn sẽ đọc như có dấu huyền (hoặc dấu nặng) trong tiếng Việt.

Vd: apply / ə'plaɪ / ; enter / 'entə(r) /

- Từ có 4 âm tiết trở lên thường có dấu **nhấn phụ**, đặt **dưới và trước** âm nhấn phụ (đọc như thanh ngang trong tiếng Việt)

Vd: photographic / ,fəʊtə'græfɪk /

- **Chú ý:** trong bài tập trọng âm chỉ đề cập đến dấu nhấn chính.

B. NGUYÊN TẮC CƠ BẢN VÔ CÙNG QUAN TRỌNG:

Trong tiếng Anh có 4 nguyên âm đơn **yếu, không được nhấn**: /ə/ , /u/ (ngắn), /ɪ/ (ngắn), /i/ (khá dài)

***Chú ý:** /i/ đứng cuối một từ; /i:/ là dài

Vd: apply / ə'plaɪ / ; enter / 'entə(r) / ; pathetic / pə'tetɪk / ; photography / fə'tɒɡrəfi / ;

C. DẤU NHẤN VỚI TỪ ĐƠN (KHÔNG CÓ PHỤ TỐ):

1) Từ có 2 âm tiết: (2-syllable words)

a) Đối với động từ / tính từ (Verb / adjective) :

- Nếu âm đầu là yếu (ə, u, ɪ) thì nhấn âm thứ 2. Vd: arrive / ə'raɪv / ; apply / ə'plaɪ /
- Nếu âm sau là yếu (ə, u, ɪ, i) thì nhấn âm thứ 1. Vd: lovely / 'lʌvli / ; open / 'əʊpən /
- Không được nhấn âm cuối là /əʊ/ . Vd: borrow / 'bɒrəʊ / ; follow / 'fɒləʊ /

*** Chú ý:** trong từ “even /'i:vən/”, âm /ə/ trong /vən/ đã bị lược bỏ

b) Đối với danh từ (noun):

- Không được nhấn ở âm tiết có nguyên âm “yếu và ngắn”, mà **nhấn** ở âm tiết **còn lại**.

Vd: money / 'mʌni / ; product / 'prɒdʌkt / ; larynx / 'lærɪŋks / (thanh quản)

Vd: estate / ɪ' steɪt / (điền trang, đẳng cấp); balloon / be'lʊ:n / ; design / dɪ'zaɪn /

2) Từ có 3 âm tiết: (3-syllable words)

a) Đối với động từ (Verb) :

- Nếu âm **cuối mạnh** thì được **nhấn**: entertain / entə(r)'teɪn / ; resurrect / ,rezə'rekt / (làm sống lại)
- Nếu âm cuối yếu thì không được nhấn, và dấu nhấn sẽ nằm ở âm 2 nếu âm 2 mạnh.
Vd: encounter / ɪn'kaʊntə / (gặp phải) ; determine / dɪ'tɜ:mɪn / (quyết định)
- Nếu cả âm 2 và 3 đều yếu thì nhấn âm 1: parody / 'pærədi /

b) Đối với danh từ (noun):

- Nếu âm cuối yếu hoặc là /əʊ/ thì không được nhấn. Nếu âm **ngay trước đó** (âm 2) là **mạnh** thì được **nhấn**:

Vd: mimosa / mɪ'məʊzə / (hoa trinh nữ); disaster / dɪ'zɑ:stə / ;

Vd: potato / pə'teɪtəʊ / ; synopsis / sɪ'nɒpsɪs / (bản tóm tắt sách, phim, kịch...)

- Nếu cả âm 2 và 3 đều yếu, thì dấu nhấn rơi trên **âm 1**:

Vd: quantity / 'kwɒntəti / (lượng, số lượng) ; quality / 'kwɒləti / (chất lượng); emperor / 'emp(ə)rə / (hoàng đế); custody / 'kʌstədi / (quyền nuôi trẻ, sự giám hộ, sự tạm giam)

- Mặc dù âm **cuối mạnh**, nhưng dấu **nhấn** vẫn thường rơi trên **âm 1** (âm cuối thường có dấu nhấn phụ)

Vd: intellect / 'ɪntələkt / (trí tuệ, trí năng, người tài trí); alkali / 'ælkə,laɪ / (chất kiềm)

Vd: marigold / 'mæri,gəʊld / (hoa cúc vạn thọ); stalactite / 'stæləktaɪt / (thạch nhũ)

c) Đối với tính từ (adjective):

- Giống danh từ, nếu âm 2 và 3 yếu thì nhấn **âm 1**:

Vd: insolent / 'ɪnsələnt / (vô lễ, hỗn); derelict / 'derəlɪkt / (vô chủ, không được dùng và đang bị hư hại)

- Giống danh từ, mặc dù âm cuối dài nhưng **thường** nhấn **âm 1**:

Vd: opportune / 'ɒpətju:n / (đúng lúc, phải lúc); anthropoid / 'ænθrə,pɔɪd / (rất giống người)

D. DẤU NHẤN VỚI TỪ PHỨC:

Từ phức được chia làm 2 nhóm:

- Từ có kết hợp với phụ tố (tiền tố, hậu tố). Vd: unpleasant, goodness

- Từ ghép. Vd: ice-cream

1) Hậu tố (suffixes) / 'sʌfɪksɪz / : được thêm vào sau từ gốc

a) Hậu tố mang dấu nhấn ngay trên nó:

'-ee' : refugee / ,refʃu'dʒiː / (người tị nạn); evacuee / ɪ,vækju'iː / (người sơ tán);

'-eer' : mountaineer / ,maʊntɪ'nɪə / (người leo núi); volunteer / ,vɒlən'tɪə / (tình nguyện, xung phong)

'-ese' : Portuguese / ,pɔ:tʃu'giːz / (người Bồ Đào Nha); journalese / ,dʒɜ:nə'liːz / (văn phong của nhà báo)

'-ette' : cigarette / ,sɪgə'ret / (điếu thuốc); launderette / ,ləʊndə'ret / (tiệm giặt ủi tự động)

'-esque' : picturesque / ,pɪktʃə'resk / (đẹp, hấp dẫn)

b) Hậu tố không ảnh hưởng đến dấu nhấn của từ gốc:

'-able' : comfort / 'kʌmfət / ; comfortable / 'kʌmfəbl /

'-age' : anchor / 'æŋkə / ; anchorage / 'æŋkərɪdʒ /

'-al' : refuse / rɪ'fjuːz / ; refusal / rɪ'fjuːzl /

'-en' : wide / waɪd / ; widen / 'waɪd(ə)n /

'-ful' : wonder / 'wʌndə / ; wonderful / 'wʌndəfl /

'-ing' : amaze / ə'meɪz / ; amazing / ə'meɪzɪŋ /

'-ish' : devil / 'devl / ; devilish / 'dev(ə)lɪʃ / (adj) gian ác, nham hiểm, gian tà (*Chú ý: chỉ áp dụng đối với tính từ; đối với **động từ** thì nhấn âm ngay **trước** "-ish". Vd: replenish / rɪ'plenɪʃ / (làm đầy lại, cung cấp thêm); demolish / dɪ'mɒlɪʃ / (cố ý phá huỷ (1 toà nhà, công trình kiến trúc))

'-like' : bird / bɜ:d / ; birdlike / 'bɜ:draɪk / (giống như chim)

'-less' : power / 'paʊə / ; powerless / 'paʊələs / (adj) không quyền hành/sức mạnh, bất lực

'-ly' : hurried / 'hʌrɪd / ; hurriedly / 'hʌrɪdli /

'-ment' (noun) : punish / 'pʌnɪʃ / ; punishment / 'pʌnɪʃmənt / (sự trừng phạt)

'-ness' : lazy / 'leɪzi / ; laziness / 'leɪzɪnəs /

'-ous' : poison / 'pɔɪz(ə)n / chất độc ; poisonous / 'pɔɪz(ə)nəs / (adj) độc, có nọc độc

'-fy' : glory / 'glɔ:ri / ; glorify / 'glɔ:rifaɪ / (v) tôn vinh, ca tụng, tô lên

'-wise' : other / 'ʌðə / ; otherwise / 'ʌðəwaɪz / (adv) nếu không, một cách khác

'-y' (adj or noun) : fun / fʌn / ; funny / 'fʌni /

c) Hậu tố ảnh hưởng đến dấu nhấn của từ gốc:

+ Những hậu tố sau có dấu **nhấn** đứng ở **âm cuối** của từ gốc (**nhấn ngay trước hậu tố**):

'-eous' : advantage / əd'vɑ:ntɪdʒ / ; advantageous / ,ædvən'teɪdʒəs / (adj) có lợi, thuận lợi

'-graphy' : photo / 'fəʊtə / ; photography / fə'tɒgrəfi / (n) nhiếp ảnh

'-ial' : proverb / 'prɒvɜ:b / (n) tục ngữ; proverbial / prə'vɜ:biəl / (adj) thuộc về thành ngữ, nổi tiếng

'-ic' : climate / 'klaɪmət / (n) khí hậu; climatic / klaɪ'mætɪk / (adj)

'-ion' : perfect / 'pɜ:fɪkt / (adj) hoàn hảo; perfection / pə'fekʃn / (n) **Chú ý: television / 'telɪ,vɪʒ(ə)n /

'-ious' : injure / 'ɪndʒə / (v) làm bị thương; injurious / ɪn'dʒʊəriəs / (adj) gây tổn thương, có hại, bất công

'-ty' : tranquil / 'træŋkwɪl / (adj) yên tĩnh; tranquillity / træn'kwɪləti / (n)

'-ive' : reflex / 'ri:fleks / (n) sự phản ánh, phản xạ, cái bóng; reflexive / rɪ'fleksɪv / (adj) phản thân, phản xạ

2) Tiền tố (prefixes) /'pri:fixɪz / : được thêm vào trước từ gốc

Vd: in- , un- , im- , ir- , il- , de- , pro- , under- , over- , ...

***Quy tắc:** không được nhấn trên tiền tố, mà nhấn theo dấu nhấn của từ gốc (không thay đổi dấu nhấn của từ gốc)

3) Từ ghép (compound words) /'kɒmpaʊnd / : có thể có dấu gạch nối hoặc không

- Danh từ ghép bởi 2 danh từ → nhấn từ thứ 1

Vd: typewriter / 'taɪp,raɪtə / ; suitcase / 'su:t,keɪs / ; car-ferry / 'kɑ: feri / : phà chở xe hơi; sunrise / 'sʌn,raɪz /

- Đa số các loại từ ghép khác cũng thường được nhấn ở từ thứ 1.

- Một số từ ghép nhấn ở từ thứ 2:

+ Tính từ kép: Tính từ kết hợp với danh từ thêm -ed (adj + N-ed):

Bad-'tempered : nóng tính

Half-'timbered : một nửa làm bằng gỗ

Heavy-'handed: nặng tay, áp bức, vụng về

+ Tính từ kép: Trạng từ kết hợp với động từ thêm -ed/V3 (adv + V-ed/V3)

Well-'chosen: được chọn kỹ

Well-'built : vạm vỡ

Well-be'haved : lễ độ

+Tính từ kép: số kết hợp với danh từ (number + noun)

Three-'wheeler : 3 bánh (xe)

Second-'class : loại 2 (kém hơn loại 1)

Five-'finger : 5 ngón tay

+Trạng từ kép:

Head-'first :

North-'East : hướng Đông Bắc

Down'stream: xuôi dòng

+Động từ kép: trạng từ kết hợp động từ (Adv + V)

Down'grade : giáng chức, hạ điểm, đánh giá thấp

Back-'pedal : đạp ngược, lùi về sau, lật lọng

Ill-treat : ngược đãi

4) Dấu nhấn có thể bị thay đổi trong một số trường hợp:

bad-'tempered	but	a 'bad-tempered 'teacher
half-timbered	but	a 'half-timbered 'house
heavy-'handed	but	a 'heavy-handed 'sentence

- Một số từ có 2 cách nhấn:

Controversy / 'kɒntɹəvɜ:si / /kən'trɒvəsi / : sự tranh cãi, sự tranh luận, cuộc luận chiến

'Ice-cream or ice-'cream

Kilometer / 'ki:lə,mi:tə / /ki'lɒmɪtə/

Formidable / 'fɔ:mɪdəbl / /fə'mɪdəbl / : dữ dội, ghê gớm, khó hoàn thành, khó giải quyết

5) Một số từ có hình thức Noun / Adj và Verb giống nhau nhưng dấu nhấn khác nhau:

N / A : nhấn âm 1

V: nhấn âm 2

Abstract 'æbstrækt A : trừu tượng, N: bài tóm tắt)

æb'strækt (V: trừu tượng hoá, tóm tắt...

Conduct	ˈkɒndʌkt (N: hành kiểm, cách chỉ đạo)	kənˈdʌkt (V: dẫn đường, chỉ đạo, ăn ở)
Contract	ˈkɒntrækt (N: hợp đồng)	kənˈtrækt (V: kí hợp đồng, mắc bệnh)
Contrast	ˈkɒntrəːst (N: sự tương phản)	kənˈtraːst (V: tương phản)
Desert	ˈdezət (N: sa mạc)	dɪˈzɜːt (V: bỏ rơi)
Escort	ˈeskɔːt (N: đội/người hộ tống, tháp tùng)	ɪsˈkɔːt (V: hộ tống, tháp tùng)
Export	ˈeksɔːt (N: sự xuất khẩu)	ɪkˈspɔːt (V: xuất khẩu)
Import	ˈɪmpɔːt (N: sự nhập khẩu)	ɪmˈpɔːt (V: nhập khẩu)
Insult	ˈɪnsʌlt (N: sự/lời sỉ nhục)	ɪnˈsʌlt (V: sỉ nhục)
Object	ˈɒbdʒɪkt (N: vật thể, đồ vật, mục tiêu)	əbˈdʒekt (V: phản đối, chống lại, ghét)
Perfect	ˈpɜːfɪkt (A: hoàn hảo, hoàn chỉnh)	pəˈfekt (V: hoàn thiện)
Permit	ˈpɜːmɪt (N: giấy phép, sự cho phép)	pəˈmɪt (V: cho phép, thừa nhận)
Present	ˈpreznt (N: món quà, hiện tại, A: hiện tại, có mặt)	prɪˈzent (V: đưa ra, nộp, trình bày, giới thiệu, tặng)
Produce	ˈprɒdjuːs (N: sản phẩm, kết quả, thành quả)	prəˈdjuːs (V: sản xuất, gây ra, đem lại...)
Protest	ˈprəʊtest (N: sự phản đối/kháng, cam đoan)	prəˈtest (V: phản đối, kháng nghị, cam đoan)
Rebel	ˈrebl (N: nổi loạn, người nổi loạn)	rɪˈbel (V: dấy loạn, nổi loạn, chống đối)
Record	ˈrekɔːd (N: hồ sơ, lý lịch, kỉ lục, đĩa hát; A: thắng lợi, bội thu)	rɪˈkɔːd (V: ghi lại, thu lại)
Subject	ˈsʌbdʒɪkt (N: chủ đề, vấn đề, môn học, thần dân; A: lệ thuộc)	səbˈdʒekt (V: chinh phục, bắt phải chịu)

Nguồn: English Phonetics and Phonology (A practical course) – Peter Roach, Cambridge University Press